

# CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP LUẬT TOÀN CẦU JUSTEPS

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP LUẬT TOÀN CẦU JUSTEPS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JUSTEPS GLOBAL LEGAL SOLUTIONS LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: JUSTEPS LEGAL Co., Ltd

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110785449

**3. Ngày thành lập:** 16/07/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà C8 Khu đấu giá Ngô Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971493926

Fax:

Email: [ntalegalvn@gmail.com](mailto:ntalegalvn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 4.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                              | 2512        |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592        |
| 6.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                             | 2593        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                             | 2599        |
| 8.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750        |
| 9.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                              | 2610        |
| 10. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                               | 2620        |
| 11. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020(Chính) |
| 12. | In ấn                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 13. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                        | 6190        |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310        |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế quảng cáo, logo, bảng hiệu, mẫu dấu                                                                      | 7410        |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 17. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng qua internet                                                                  | 4791        |
| 18. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ.                                                               | 4799        |
| 19. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784        |
| 20. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 21. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 22. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 23. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 24. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782        |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 26. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211        |
| 27. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219        |

